TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																			TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
1	DH91801091	Lưu Thị	Lý	D18_TK2TT																									7.24	7.38	8.00	7.43	7.65		6.88	7.33	99/101	38/39				ĐẠT	DH18
2	DH91803834	Hà Kiều	Oanh	D18_TK2TT																									6.95	7.52	8.00	7.39	7.94		5.63	7.14	94/101	36/39				ĐẠT	DH18
3	DH91800490	Đỗ Thị Mỹ	Phương	D18_TK2TT																									7.38	7.71	8.00	7.13	7.76		6.94	7.39	99/101	38/39				ĐẠT	DH18
4	DH91800134	Lê Thị	Thìn	D18_TK2TT																									7.71	7.48	8.00	7.70	7.53		6.94	7.51	99/101	38/39				ĐẠT	DH18
5	DH91800919	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	D18_TK2TT																									7.67	8.00	8.00	8.17	7.47		6.88	7.70	96/101	37/39				ĐẠT	DH18
6	DH91803832	Bùi Thị Loan	Anh	D18_TK3DH																									7.14	8.24	8.00	7.18	7.00		6.44	7.24	94/101	37/40				ĐẠT	DH18
7	DH91804319	Nguyễn Thanh	Bình	D18_TK3DH																									7.14	7.05	6.00	6.82	5.50		6.83	6.72	95/101	37/40				ĐẠT	DH18
8	DH91709024	Trần Hùng	Chiến	D18_TK3DH																										6.71		6.18	6.75		6.33	6.44	74/101	30/40				ĐẠT	DH17
9	DH91702881	Võ Thành	Công	D18_TK3DH																						6.43			6.29	5.28		2.52			5.07	5.55	74/101	29/40				ĐẠT	DH17
10	DH91802985	Lê Hồng	Cường	D18_TK3DH																									6.67	6.57	7.00	6.27	6.38		6.00	6.39	91/101	36/40				ĐẠT	DH18
11	DH91804394	Phạm Ngọc	Diệu	D18_TK3DH																									7.81	8.57	8.00	7.95	6.94		6.94	7.71	95/101	37/40				ĐẠT	DH18
12	DH91800897	Nguyễn Phương	Duy	D18_TK3DH																									6.81	1.62	7.00	3.32	0.44		2.11	3.05	36/101	14/40	CB_BTH_1			CB_BTH	DH18
13	DH91804667	Nguyễn Ngọc	Hạnh	D18_TK3DH																									7.33	7.76	8.00	7.82	8.25		7.72	7.76	99/101	39/40				ĐẠT	DH18
14	DH91804659	Phạm Thanh	Hằng	D18_TK3DH																									7.00	8.05	7.00	7.14	5.88		7.11	7.15	80/101	32/40				ĐẠT	DH18
15	DH91800750	Diệp Gia	Hân	D18_TK3DH																									7.52	7.43	8.00	6.95	8.19		6.44	7.29	96/101	38/40				ĐẠT	DH18
16	DH91801313	Phạm Lê Gia	Hân	D18_TK3DH																									7.67	8.19	8.00	7.82	7.81		6.72	7.67	96/101	38/40				ĐẠT	DH18
17	DH91800837	Trần Quốc	Hoàn	D18_TK3DH																									6.90	6.48	7.00	7.09	6.88		6.72	6.82	99/101	39/40				ĐẠT	DH18
18	DH91804704	Trần Minh	Hoàng	D18_TK3DH																									7.24	7.62	7.00	7.68	5.75		4.50	6.68	83/101	32/40				ĐẠT	DH18
19	DH91804734	Trần Đức Anh	Hùng	D18_TK3DH																									7.05	6.67	7.00	6.77	7.19		7.00	6.92	99/101	39/40				ĐẠT	DH18
20	DH91804780	Đồng Nhật	Huyền	D18_TK3DH																									6.81	7.19	8.00	6.82	6.19		6.72	6.79	97/101	38/40				ĐẠT	DH18
21	DH91800689	Nguyễn Trần Điền	Hy	D18_TK3DH																									6.57	6.81	7.00	7.45	5.81		4.00	6.23	90/101	35/40				ĐẠT	DH18
22	DH91800713	Trần Mộng	Kha	D18_TK3DH																									7.00	7.33	8.00	6.59	6.88		7.22	7.01	94/101	37/40				ĐẠT	DH18
23	DH91806277	Trần Quốc	Khải	D18_TK3DH																									6.81	7.19	7.00	6.86	7.69		7.56	7.18	99/101	39/40				ĐẠT	DH18
24	DH91802451	Phạm Duy	Khánh	D18_TK3DH																									6.90	7.76	7.00	7.36	6.56		7.17	7.18	97/101	38/40				ĐẠT	DH18
25	DH91804917	Phương Tuấn	Kiệt	D18_TK3DH																									6.05	3.86	7.00	1.09	0.00		3.56	3.05	37/101	15/40	CB_BTH_1			CB_BTH	DH18
26	DH91805003	Đinh Hoàng	Lĩnh	D18_TK3DH																									6.90	7.19	7.00	7.27	4.69		5.28	6.39	89/101	34/40				ĐẠT	DH18
27	DH91803664	Trần Quốc	Long	D18_TK3DH																									6.62	6.81	6.00	7.59	7.38		6.78	7.02	99/101	39/40				ĐẠT	DH18
28	DH91804956	Lưu Văn	Lợi	D18_TK3DH																									7.10	6.33	7.00	7.09	5.75		5.67	6.51	88/101	34/40				ĐẠT	DH18
29	DH91804184	Trần Tuấn	Lợi	D18_TK3DH																									7.19	6.19	6.00	6.64	3.75		3.00	5.53	77/101	30/40	CCHV_2			CCHV	DH18
30	DH91801753	Phan Nhật	Nam	D18_TK3DH																									7.24	7.00	7.00	6.95	7.25		7.50	7.17	96/101	38/40				ĐẠT	DH18
31	DH91800194	Huỳnh Bảo	Nghi	D18_TK3DH																									7.48	7.81	7.00	7.68	6.81		7.56	7.49	97/101	38/40				ĐẠT	DH18
32	DH91702807	Nguyễn Thùy Như	Ngọc	D18_TK3DH																						7.05	5.95	8.00	1.59			6.47	7.44		5.72	6.51	86/101	34/40				ĐẠT	DH17
33	DH91801055	Trần Hạnh	Nguyên	D18_TK3DH																									7.19	7.33	8.00	7.09	7.06		6.72	7.10	99/101	39/40				ĐẠT	DH18
34	DH91801170	Nguyễn Thanh	Nhã	D18_TK3DH																									6.95	7.00	7.00	6.95	7.31		6.78	6.99	96/101	38/40				ĐẠT	DH18
35	DH91801205	Châu Ngọc Tú	Nhi	D18_TK3DH																									7.20	7.43	7.00	6.65	8.07		0.00	5.90	73/101	28/40	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																		TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
36	DH91800351	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	D18_TK3DH																									6.90	7.86	8.00	6.77	7.75		7.44	7.32	97/101	38/40				ĐẠT	DH18
37	DH91801918	Chung Tiến	Phát	D18_TK3DH																									7.00	6.62	6.00	6.77	7.00		6.50	6.77	99/101	39/40				ĐẠT	DH18
38	DH91800110	Hoàng	Phong	D18_TK3DH																									6.62	6.52	7.00	6.05	6.50		6.44	6.42	96/101	38/40				ĐẠT	DH18
39	DH91803918	Phạm Nguyễn Huy	Phúc	D18_TK3DH																									7.10	6.90	7.00	6.59	7.19		6.72	6.89	95/101	37/40				ĐẠT	DH18
40	DH91803856	Nguyễn Văn	Quân	D18_TK3DH																									6.86	7.52	8.00	6.91	6.63		7.00	7.01	97/101	38/40				ĐẠT	DH18
41	DH91805484	Nguyễn Thị Hồng	Son	D18_TK3DH																									7.33	8.81	9.00	8.27	8.25		7.89	8.12	99/101	39/40				ĐẠT	DH18
42	DH91803827	Huỳnh Thái	Thạch	D18_TK3DH																									7.10	6.90	7.00	6.50	7.06		7.06	6.91	99/101	39/40				ĐẠT	DH18
43	DH91805557	Nguyễn Kim Ngọc	Thành	D18_TK3DH																									7.95	8.62	8.00	8.55	8.44		8.00	8.31	99/101	39/40				ĐẠT	DH18
44	DH91803235	Trần Trung	Thành	D18_TK3DH																									7.57	8.29	7.00	7.95	8.31		7.56	7.92	96/101	38/40				ĐẠT	DH18
45	DH91806225	Trương Trần Ngọc	Thảo	D18_TK3DH																									3.80	8.05	8.00	8.18	7.38		7.67	7.38	83/101	34/40				ĐẠT	DH18
46	DH91709014	Lê Anh Đức	Thiện	D18_TK3DH																						6.81	3.83		5.69	6.21	8.00	6.70	5.50		7.38	5.97	103/101	42/40				ĐẠT	DH17
47	DH91805657	Lê Trí	Thông	D18_TK3DH																									7.71	7.14	8.00	6.86	7.06		7.28	7.22	99/101	39/40				ĐẠT	DH18
48	DH91805678	Nguyễn Thanh	Thuận	D18_TK3DH																									7.48	7.19	8.00	7.55	7.38		7.11	7.35	97/101	38/40				ĐẠT	DH18
49	DH91701390	Lê Vĩnh	Tín	D18_TK3DH																						7.20	5.83		4.53	7.19	8.00	7.14	7.63		7.13	6.91	120/101	48/40				ĐẠT	DH17
50	DH91803001	Lê Ngọc	Trân	D18_TK3DH																									6.24	4.38		3.55			5.75	4.91	53/101	21/40				ĐẠT	DH18
51	DH91800239	Nguyễn Phát	Triển	D18_TK3DH																									7.33	8.05	7.00	7.68	7.94		7.56	7.70	99/101	39/40				ĐẠT	DH18
52	DH91800654	Nguyễn Long	Triều	D18_TK3DH																									6.90	5.48	7.00	5.86	6.88		7.00	6.38	93/101	37/40				ĐẠT	DH18
53	DH91805974	Nguyễn Thị Vi	Tuyền	D18_TK3DH																									6.86	6.90	7.00	5.77	6.50		6.11	6.43	93/101	37/40				ĐẠT	DH18
54	DH91800116	Lương Hàn	Uyên	D18_TK3DH																									7.00	7.76	9.00	7.05	7.50		7.73	7.40	89/101	36/40				ĐẠT	DH18
55	DH91702889	Lâm Hoàng	Việt	D18_TK3DH																						2.88	1.70		0.52	1.00		5.86	6.19		6.06	3.61	59/101	24/40				ĐẠT	DH17
56	DH91802059	Quách Phú	Vinh	D18_TK3DH																									7.05	6.52	7.00	7.09	8.13		6.83	7.08	99/101	39/40				ĐẠT	DH18
57	DH91806105	Hồ Thị Mai	Xuân	D18_TK3DH																									0.00	0.00		2.05	2.75	0.00	6.89	2.15	24/101	10/40				ĐẠT	DH18
58	DH91800903	Nguyễn Trường	An	D18_TK4NT																									6.81	7.06	8.00	7.00	7.53		6.83	7.10	101/101	39/39				ĐẠT	DH18
59	DH91803466	Nguyễn Xuân	Bão	D18_TK4NT																									4.48	5.06	8.00	4.55	3.11		0.00	3.54	46/101	18/39	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	DH18
60	DH91803390	Nguyễn Thảo	Duyên	D18_TK4NT																									7.00	7.67	7.00	7.35	7.05		7.13	7.29	101/101	39/39				ĐẠT	DH18
61	DH91804529	Nguyễn Thành	Đạt	D18_TK4NT																									7.57	8.33	8.00	7.65	7.95		7.36	7.75	101/101	39/39				ĐẠT	DH18
62	DH91804575	Lưu Thanh	Hân	D18_TK4NT																									7.00	7.83	8.00	8.15	7.42		7.32	7.53	101/101	39/39				ĐẠT	DH18
63	DH91802748	Đào Thái	Huy	D18_TK4NT																									6.24	5.83	7.00	5.75	5.63		5.91	5.89	98/101	38/39				ĐẠT	DH18
64	DH91804757	Nguyễn Kim	Huy	D18_TK4NT																									6.48	6.28	7.00	5.50	5.63		5.77	5.94	98/101	38/39				ĐẠT	DH18
65	DH91703661	Đỗ Thành	Long	D18_TK4NT																						6.07	5.45		6.50	7.63	7.00	7.00	7.16		6.37	6.57	120/101	47/39				ĐẠT	DH17
66	DH91801667	Nguyễn Tống Xuân	Mãi	D18_TK4NT																									7.38	7.11	7.00	6.65	6.42		6.86	6.89	101/101	39/39				ĐẠT	DH18
67	DH91802719	Nguyễn Huỳnh	Nga	D18_TK4NT																									7.19	7.78	8.00	6.70	7.21		7.41	7.26	101/101	39/39				ĐẠT	DH18
68	DH91801212	Nguyễn Thị	Ngoan	D18_TK4NT																									7.29	6.44	7.00	7.25	6.42		6.23	6.73	96/101	37/39				ĐẠT	DH18
69	DH91700341	Phạm Minh	Ngọc	D18_TK4NT																						5.60	5.80	4.00	7.00	8.21	8.00	7.40	7.47		7.21	6.93	113/101	44/39				ĐẠT	DH17
70	DH91800477	Nguyễn Thành	Tâm	D18_TK4NT																									6.29	7.06	7.00	6.35	6.74		6.79	6.69	101/101	39/39				ĐẠT	DH18

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020 - 2021

BẬC ĐẠI HỌC - NGÀNH THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP - KHÓA 2018

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																																			TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2020 - 2021)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	173	181	182	183	191	192	193	201	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
(A00)	(B01)	(B02)		(B03)	(C01)	(C02)	(C03)	(C04)	(C05)	(C06)	(C07)	(C08)	(C09)	(C10)	(C11)	(C12)	(C13)	(C14)	(C15)	(C16)	(C17)	(C18)	(C19)	(C20)	(C21)	(C22)	(C23)	(C24)	(C25)	(C26)	(C27)	(C28)	(C29)	(C30)	(C31)	(D01)	(D02)	(D03)	(E01)	(E02)	(E03)	(E04)	(F00)
71	DH91802524	Nguyễn Hoàng Minh	Tân	D18_TK4NT																									6.10	6.72	7.00	5.40	5.63		6.18	6.01	98/101	38/39				ĐẠT	DH18
72	DH91805645	Phạm Hồ Phương	Thảo	D18_TK4NT																									6.86	7.72	8.00	6.75	6.53		6.59	6.88	101/101	39/39				ĐẠT	DH18
73	DH91805959	Nguyễn Mạnh	Tùng	D18_TK4NT																									6.62	6.94	7.00	6.05	5.32		3.68	5.68	82/101	31/39				ĐẠT	DH18

Lưu ý:

- Điểm trung bình được tính đến ngày 18/03/2021 (trong đó không tính điểm môn Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất).

- Phòng Đào tạo nhận đơn giải quyết các vấn đề học vụ trong khoảng thời gian từ Thứ Ba, ngày 23/03/2021 đến hết Thứ Sáu, ngày 26/03/2021. Quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ xử lý học vụ theo quy định.

Ghi chú:

Cột (C01) đến cột (C31):
- Điểm trung bình học kỳ
- Ký hiệu học kỳ: 3 ký tự - dạng số

Ví dụ:

101	năm học 2010 - 2011 học kỳ 1
102	năm học 2010 - 2011 học kỳ 2
103	năm học 2010 - 2011 học kỳ hè
111	năm học 2011 - 2012 học kỳ 1

Cột (D01): Điểm trung bình tích lũy

Cột (D02): Số tín chỉ tích lũy/ Số tín chỉ chương trình đào tạo thực hiện

Cột (D03): Số môn học tích lũy/ Số môn học chương trình đào tạo thực hiện

---

Qui ước:

[1] NoHP:	Nợ học phí	[7] DC:	Đình chỉ học tập
[2] KoDKMH:	Không đăng ký môn học	[8] TH_QHAN:	Xóa tên vì hết thời gian học tập
[3] CCHV:	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	[9] NGHIHOC:	Nghỉ học vì lý do cá nhân
[4] BTH:	Buộc thôi học	[10] TDUNG:	Tạm dừng vì lý do cá nhân
[5] CB_BTH:	Cảnh báo buộc thôi học	[11] DC & CB_TGIAN:	Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh
[6] CB_TGIAN:	Cảnh báo hết thời gian học tập	[*]	Sinh viên có tên trong danh sách đang chờ xét tốt nghiệp

Tp. HCM, ngày 22 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Nguyễn Thị Minh Trúc	**ThS. Lê Thị Ngọc Phượng**	**PGS, TS. Cao Hào Thi**